

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **43** /2016/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn
tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung cụ thể sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020, đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo; hình thành đội ngũ lao động có tay nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh; đào tạo nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

- Thực hiện đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động, tập trung đào tạo theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực; đào tạo gắn với giải quyết việc làm tại các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các doanh nghiệp và gắn với quá trình sản xuất nông nghiệp của nông dân; gắn đào tạo với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Tập trung đẩy mạnh phát triển đa dạng ngành nghề đào tạo gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các tiểu vùng trong tỉnh, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và cung ứng lao động cho các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch trong thời gian tới.

- Đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có bản lĩnh chính trị, có trình độ năng lực, có phẩm chất đáp ứng yêu cầu công việc quản lý hành chính, quản lý điều hành kinh tế - xã hội phục vụ Nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2016 - 2020 toàn tỉnh tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 60.000 người (bình quân 12.000 người/năm), trong đó:

+ Lao động đào tạo nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp: 34.352 người;

+ Lao động đào tạo nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp: 25.648 người;

Sau đào tạo tỷ lệ lao động có việc làm mới hoặc làm việc cũ có thu nhập cao hơn đạt từ 72 - 80%.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 3.615 lượt người.

II. ĐỐI TƯỢNG, NGÀNH NGHỀ, TRÌNH ĐỘ, HÌNH THỨC VÀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Đối tượng

Là lao động nông thôn từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã.

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc người thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

Trong các đối tượng nêu trên, ưu tiên đào tạo nghề cho người lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

- Cán bộ, công chức xã.

2. Ngành nghề đào tạo

- Đối với nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp (có danh mục kèm theo).

Trường hợp có phát sinh các nghề mới cần phải đưa vào danh mục, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế hàng năm của tỉnh.

- Đối với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã:

Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn thuộc các ngành nông nghiệp, địa chính, xây dựng, tài chính kế toán, thanh vận, phụ vận, thống kê, hành chính, quản lý văn hóa, công an, quân sự, lý luận chính trị,... Bồi dưỡng quản lý nhà nước, nâng cao kiến thức, kỹ năng thực thi nhiệm vụ công vụ, tin học và ngoại ngữ.

3. Trình độ đào tạo

- Trình độ sơ cấp:

Đào tạo khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu đối với trình độ sơ cấp nghề là 3 môn học, với thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ, được thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

Sau đào tạo người học phải đạt kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. Hiểu và có kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

Có kỹ năng làm được các công việc đơn giản hoặc công việc có tính lặp lại của một nghề và các kỹ năng cần thiết khác tương thích với nghề.

Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí làm việc xung quanh hoặc công việc có liên quan; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Đào tạo dưới 3 tháng:

Nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề hoặc năng lực thực hành theo yêu cầu của vị trí làm việc.

Nội dung chương trình đào tạo dưới 3 tháng phải đảm bảo tính thiết thực, giúp lao động nông thôn có năng lực thực hiện được các công việc của nghề học, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng năng suất lao động hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ cho khóa học.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã:

Theo nội dung chương trình do Bộ Nội vụ quy định.

4. Hình thức đào tạo

- Đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tùy theo yêu cầu thực tế của người học, đặc điểm và tính chất của từng nghề, Ban chỉ đạo Đề án các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể để hợp đồng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai thực hiện. Thời gian và địa điểm đào tạo cần tính toán linh hoạt, phù hợp với quá trình lao động, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo hình thức tại chức và tập trung.

5. Các cơ sở tham gia đào tạo

- Cơ sở tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn gồm:

+ Các trường cao đẳng.

+ Các trường trung cấp.

+ Các trung tâm, cơ sở đào tạo thuộc sở, ban ngành và tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quản lý.

+ Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

+ Các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo tư thực; viện nghiên cứu; các doanh nghiệp và hợp tác xã có đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Cơ sở tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã gồm:

+ Trường Chính trị tỉnh.

+ Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện.

+ Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của các bộ, ngành trung ương và các trường đại học, cao đẳng đáp ứng với chương trình, nội dung giảng dạy theo quy định của Bộ Nội vụ.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1. Mức hỗ trợ cho người học

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

- Người khuyết tật: Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

- Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ cận nghèo: Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

- Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng nêu trên: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.

Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Mức chi phí đào tạo cụ thể cho từng nghề, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng năm, phù hợp với chương trình và thời gian đào tạo thực tế.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Lao động nông thôn thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng ngoài việc được hỗ trợ chi phí học tập nêu trên còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

- Hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

- Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

Người lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo chính sách này. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách này nhưng tối đa không quá 03 lần.

2. Hỗ trợ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp

Giáo viên khi tham gia đào tạo nghề, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp thường xuyên phải xuống các xã đặc biệt khó khăn và biên giới theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương

trình 135 năm 2016 để đào tạo nghề từ 15 ngày trở lên trong tháng được phụ cấp 0,2 lần so với mức lương cơ sở.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí thực hiện: 73,350 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách địa phương: 16 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 57,350 tỷ đồng (trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được phân bổ hàng năm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020; đồng thời chỉ đạo, triển khai các nội dung của Đề án đến các cấp, các ngành, địa phương tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 8 năm 2016. *Kiểm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: QH, CP, CTN;
- Các bộ: Tài chính, LĐ - TB & XH;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, laluc.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em